

011 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ninh Bình

Some key socio-economic indicators of Ninh Bình

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%) Structure of investment at current prices (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực Nhà nước - State	24,9	16,8	13,7	10,0	10,8	20,9	20,1
Khu vực Ngoài Nhà nước - Non-State	70,7	76,0	78,3	79,0	73,1	69,9	74,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	4,4	7,2	8,0	11,0	16,1	9,2	5,8
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign direct investment							
Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Project)	7	4	5	11	7	9	7
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)	18,9	34,4	18,0	82,8	32,2	21,8	65,9
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)	39,1	72,8	86,8	79,3	108,8	76,7	68,3
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION							
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²) Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	1142,6	1338,9	1131,4	1345,6	1764,6	1555,3	1482,6
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1142,6	1338,9	1131,4	1345,6	1764,6	1553,9	1482,6
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1130,3	1313,4	1127,5	1345,1	1734,0	1533,3	1455,9
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	9,6	3,5			9,9	12,3	21,6
Nhà biệt thự - Villa	2,7	22,0	3,9	0,5	20,7	8,3	5,1
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²) Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	1126,5	1313,4	1124,1	1345,2	1764,5	1552,2	1481,6
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Single detached house under 4 floors	1114,7	1291,4	1120,2	1344,6	1733,9	1532,4	1455,7
Nhà kiên cố - Permanent	1017,5	1213,3	1037,1	1280,8	1678,1	1483,2	1372,1
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	92,6	78,1	81,5	63,8	52,0	49,2	83,6
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	2,8				3,9		
Nhà khác - Others	1,8		1,6				
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Single detached house from 4 floors and above	9,6	3,5			9,9	12,0	21,3
Nhà biệt thự - Villas	2,3	18,5	3,9	0,5	20,7	7,8	4,6